

## 1.5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B05 - CTCK

### CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

Địa chỉ: Tầng 10+21, Tòa nhà Techcombank,  
191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2016

#### 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

**1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:** số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013 và ngày 10 tháng 12 năm 2014

**1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:** Tầng 10+21, Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

**1.3. Điều lệ hoạt động CTCK** ban hành ngày 21/06/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2014

#### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: vốn chủ sở hữu tại ngày 30.09.2016 là 1.861.059.671.590VND

- Mục tiêu đầu tư:

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty

chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- . Danh sách các công ty con;
- . Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- . Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 18/09/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- a. Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

#### **4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát

sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

##### **4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**

###### **4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

###### Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật

### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

**4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)**

**4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

**4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.**

**4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc



- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### **4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục “Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”, “Lỗ từ các khoản cho vay và phải thu”, “Lỗ từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán” tương ứng với loại tài sản tài chính được phân loại.

#### **4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính**

#### **4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:**

a. Điều khoản:

b. Điều kiện:

#### **4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi**

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

#### **4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):**

a. Điều khoản:

b. Điều kiện:

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ**

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

##### **4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

##### **4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**

##### **4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:**

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

##### **4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

#### 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toán diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

##### 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

##### 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

##### 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

##### 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

##### 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

###### 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Đối với Tổ chức trong nước:
- Đối với Tổ chức nước ngoài:

###### 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:
- Đối với cá nhân nước ngoài:

###### 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

##### 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

###### 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

###### 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:



Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

**4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:**

**4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:**

**4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:**

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

**4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp nhận từ chủ sở hữu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá trị góp vốn.

**4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**

**4.12.2.1. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

**4.12.2.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:**

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

**4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).**

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá

hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

**4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi

thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

#### **4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

### **5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

#### **5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **5.2. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên

quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 9. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều tròn hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

### **5.3. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty không có khoản vay nào tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2016

### **5.4. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

#### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết.

### **6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

**6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:**

**6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:**

**6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:**

**6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:**

**6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)**



7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam.)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm N	Năm N-1
- Tiền mặt tại quỹ	...	...
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	234.630.890.559	282.145.839.116
- Tiền đang chuyển		...
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	...
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	...	...
- Các khoản tương đương Tiền	117.297.383.328	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>351.928.273.887</b>	<b>432.145.839.116</b>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>a) Cửa CTCK</b>		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	75.839.835	7.842.965.730.231
- Chứng khoán khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Cửa Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	28.735.695	684.062.773.000
- Trái phiếu	18.340.533	1.887.712.356.870
- Chứng khoán khác		
<b>Cộng</b>	<b>122.916.063</b>	<b>10.414.740.860.101</b>

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>				

### 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết			76.653	71.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	146.448.078.372	146.448.078.372	104.197.000.000	104.197.000.000
Trái phiếu niêm yết	167.719.579.845	167.719.579.845	111.708.072.363	111.708.072.363
Trái phiếu chưa niêm yết	932.052.799.907	932.052.799.907	566.112.936.427	566.112.936.427
Quyền mua cổ phiếu	805.000.000	805.000.000	805.000.000	805.000.000

### 7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	N	N-1
Tiền gửi có kỳ hạn	117.297.383.328	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>117.297.383.328</b>	<b>150.000.000.000</b>

### 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>1. Tổng cộng các khoản cho vay</b>	271.312.954.396	271.312.954.396	78.440.249.309	78.440.249.309
1.1. Cho vay hoạt động Margin	270.983.979.204	270.983.979.204	78.321.936.982	78.321.936.982
1.2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	328.975.192	328.975.192	118.312.327	118.312.327
<b>2. Tổng cộng các khoản phải thu</b>	78.827.778.019	78.827.778.019	137.452.706.516	137.452.706.516
2.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-		
2.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	-		
2.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	31.467.121.919	31.467.121.919	2.337.460.269	2.337.460.269
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	659.234.736	659.234.736	311.666.667	311.666.667
- Dự thu lãi trái phiếu	30.807.887.183	30.807.887.183	2.025.793.602	2.025.793.602
2.2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	23.067.960.485	23.067.960.485	3.331.296.936	3.331.296.936
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	60.764.369	60.764.369	7.303.424	7.303.424
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	1.470.728.427	1.470.728.427	999.288.098	999.288.098
Phải thu phí dịch vụ đại lý thanh toán	9.319.200.000	9.319.200.000		-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	55.000.000	55.000.000		
Phải thu phí bảo lãnh	6.365.000.000	6.365.000.000		
Lãi từ hoạt động Margin	5.797.267.689	5.797.267.689	2.324.705.414	2.324.705.414
2.3. Các khoản phải thu khác	24.292.695.615	24.292.695.615	131.783.949.312	131.783.949.312
Ứng trước lãi trái phiếu theo thỏa thuận chuyển giao tài sản	23.177.280.353	23.177.280.353		
Trả trước cho người bán	329.450.153	329.450.153	4.009.300	4.009.300
Ủy thác đầu tư			20.551.419.046	20.551.419.046
Phải thu phí tư vấn tài chính			90.304.174.688	90.304.174.688
Phải thu khác	785.965.109	785.965.109	20.924.346.278	20.924.346.278

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính  
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mu a	Giá trị thị trườn g hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mu a	Giá trị thị trườn g hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chên h lệch tăng	Chên h lệch giảm				Chên h lệch tăng	Chên h lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2- 1)	4=(1- 2)	5=(1+ 3-4)	6	7	8=(7- 6)	9=(6- 7)	10=(6+ 8-9)
<b>I</b>	<b>FVTP L</b>										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
<b>II</b>	<b>HTM</b>										
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>										
<b>IV</b>	<b>AFS</b>										
	<b>Cộng</b>	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

**7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:**

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	...						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

**A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**  
Cộng

N  
0  
0  
N-1  
5653  
5653

**A.7.5. Các khoản phải thu**

N  
N-1

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

...  
...

Cộng

Trong đó:

...

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

...  
...



7.5.2. Các khoản phải thu và dự  
thu cổ tức, tiền lãi các khoản  
đầu tư

...  
...  
...

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và  
dự thu khó đòi về cổ tức, tiền  
lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các  
khoản đầu tư đáo hạn

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu các  
khoản đầu tư đáo hạn không có  
khả năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu hoạt động

Margin

Cộng

7.5.5. Phải thu các dịch vụ  
CTCK cung cấp

Cộng

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch  
chứng khoán

Cộng

7.5.7. Phải thu khác

Cộng

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

**A 7.6. Dự phòng phải thu khó  
đòi**

...  
...  
...  
...  
...  
...

CTCK phải thuyết minh chi tiết  
về loại phải thu khó đòi phải  
lập dự phòng (chi tiết theo loại,  
nhóm, đối tượng phải thu khó  
đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi			N	N-1
-----	-----------------------	--	--	---	-----

	phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính <i>Khách hàng A</i> <i>Khách hàng B</i>				...	...	...	...
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn <i>Khách hàng A</i> <i>Khách hàng B</i>				...	...	...	...
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi				...	...	...	...
4	<i>Khách hàng A</i> <i>Khách hàng B</i>				...	...	...	...
	<b>Cộng</b>							

N

N-1

**A.7.7. Hàng tồn kho**

- Vật tư văn phòng

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

**A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính**

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

*CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả*

N

N-1

...

...

...

...

<b>A 7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>N</b>	<b>N-1</b>
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	17.413.501.354	
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<b>Cộng</b>	<b>17.413.501.354</b>	

<b>A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>N</b>	<b>N-1</b>
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	...	...
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	...	...
<b>Cộng</b>	<b>N</b>	<b>N-1</b>

<b>A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	53.545.053.078	35.405.485.635
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.464.718.523	2.024.900.908
- Các loại thuế khác	851.033.667	8.133.954.018
<b>Cộng</b>	<b>55.860.805.268</b>	<b>45.564.340.561</b>

<b>A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán</b>	<b>N</b>	<b>N-1</b>
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	...	...
<b>Cộng</b>		

<b>A.7.13. Chi phí phải trả</b>		
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	...	...
<b>Cộng</b>	<b>N</b>	<b>N-1</b>

<b>A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán</b>		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	...	...
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	...	...
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	...	...
<b>Cộng</b>	<b>N</b>	<b>N-1</b>

**A 7.15. Phải trả người bán**

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán	...	...
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	N	N-1

**A 7.16. Phải trả, phải nộp khác**

	N	N-1
Kinh phí công đoàn	67.405.370	12.062.610
Bảo hiểm xã hội	88.415.158	106.284.620
Bảo hiểm y tế	13.273.887	18.980.415
Bảo hiểm thất nghiệp	162.028.239	8.175.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.390.416.720	654.940.147
<b>Cộng</b>	<b>11.721.539.374</b>	<b>800.443.532</b>

**A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	N	N-1
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>...</b>	<b>...</b>
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	N	N-1
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.....	....
Cộng		

**A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ		4.848.657.389				4.848.657.389
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm		4.848.657.389				4.848.657.389
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm		2.361.087.171				2.361.087.171
- Khấu hao trong năm		151.335.780				151.335.780
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm		2.512.422.951				2.512.422.951
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm		2.487.570.218				2.487.570.218
- Tại ngày cuối năm		2.336.234.438				2.336.234.438
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



**A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền	Quyền	Bản	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	sử dụng đất	phát hành	quyền, bằng sáng chế			
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm					8.890.710.000	8.890.710.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					8.890.710.000	8.890.710.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm					4.611.916.657	4.611.916.657
- Khấu hao trong năm					504.571.110	504.571.110
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					5.116.487.767	5.116.487.767
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm					4.278.793.343	4.278.793.343
- Tại ngày cuối năm					3.774.222.233	3.774.222.233
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>						

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

**A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)**

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...

	...	...	...	...	...
<b>Cộng</b>	...	...	...	...	...
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
<b>Cộng</b>					

**A.7.23. Vay và nợ dài hạn:**

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	....	...	...	...
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính	...	...	...	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...	...	...	...
<b>Cộng</b>	...	...	...	...	...

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	N			N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

<b>A.7.21. Chi phí trả trước</b>	N	N-1
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê nhà	1.153.156.292	1.071.711.850
- Chi phí khác	4.302.268.638	308.552.103
<b>Cộng</b>	<b>5.455.424.930</b>	<b>1.380.263.952</b>
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	
- Chi phí thành lập Công ty	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	25	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ	...	...
- ...	...	...

A.7.22. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	N	N-1
Tiền nộp ban đầu	1.028.271.052	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	120.000.000	776.219.702
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	776.219.702	132.051.350

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	N	N - 1
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	782.045.376.452	354.326.629.988
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	0	
3	<b>Tổng cộng</b>		

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	N	N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên )		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu		

	Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	<b>Tổng thu nhập phân phối cho</b> cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

**A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**

Tài sản	N	N-1	Mục đích
a. Ngắn hạn Cộng			
b. Dài hạn Cộng			

**A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.174.635	1.069.451
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	244.206	192.306
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

**A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

**A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

**A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

**A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

**A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

**A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)**

Loại chứng khoán	N	N-1
Cộng		

**A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	371.305.338	155.722.594
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		10.430.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.086.549.303	417.611.930
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.262.460	9.050



6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	1.459.117.101	583.773.574

**A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.914.268	4.716.416
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1:600	
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	24.366.195	4.900.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	34.282.063	9.616.416

**A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	N	N-1

**A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

**A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

**A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Tiền gửi của Nhà đầu tư	N	N-1

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	556.495.790.335	26.028.304.852
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

#### A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	N	N-1
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

#### A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	N	N-1
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		

2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

#### A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	N	N-1
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

#### A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	N	N-1
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

#### A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	N	N-1
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	270.983.979.204	78.321.936.982

2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	270.983.979.204	78.321.936.982
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	5.797.267.689	2.324.705.414
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	5.797.267.689	2.324.705.414
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	328.975.192	118.312.327
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	328.975.192	118.312.327
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	328.975.192	118.312.327
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	277.110.222.085	80.764.954.723

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	Lãi bán	31.864.564		3.230.016.998.785	3.148.575.347.171	81.441.651.614	199.722.275.874	59.623.100.369
1	Cổ phiếu niêm yết	-		-	-	-	-	87.114.700
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	6.231.636	104.469	651.011.321.475	635.706.011.582	15.305.309.893	69.838.893.390	41.465.320.529
	Trái phiếu Vingroup							
4	Trái phiếu chưa niêm yết	873.166	109.837	95.906.125.851	95.241.637.376	664.488.475	53.931.685.104	
	Trái phiếu Vingroup							
	Trái phiếu CTCP đầu tư dịch vụ thương mại thành phố hồ chí minh	15.502.372	103.974	1.611.840.551.589	1.557.689.363.808	54.151.187.781	54.151.187.781	
	Trái phiếu Novaland	7.000.000	92.081	644.568.189.986	634.173.582.430	10.394.607.556	10.394.607.556	8.861.111.111
	Trái phiếu Techcombank	624.032	100.718	62.851.297.641	62.423.907.559	427.390.082	3.148.863.198	
	Trái phiếu CTCP Đình Dương Nông Nghiệp Quốc Tế	1.633.358	100.308	163.839.512.243	163.340.844.415	498.667.828	498.667.828	
	Trái phiếu DATC						2.828.828.733	
	Trái phiếu Masan						231.223.808	3.527.316.760
	Trái phiếu Phú Gia						4.698.318.477	1.115.117.766
	Trái phiếu Tcbond							4.567.119.503
	Lỗ bán	4.973.058		514.622.236.101	526.534.790.112	(11.912.554.011)	(17.678.012.460)	(2.870.741.318)
1	Cổ phiếu niêm yết	-		-	-	-	-	(2.870.741.318)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	3.275.468	102.860	336.914.274.158	341.477.308.334	(4.563.034.176)	(8.850.536.997)	
	Trái phiếu Vingroup							
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.689.929	104.684	176.907.939.035	184.243.745.290	(7.335.806.235)	(8.813.761.883)	
	Trái phiếu Vingroup							
	Trái phiếu CTCP đầu tư dịch vụ thương mại thành phố hồ chí minh	7.661	104.428	800.022.908	813.736.488	(13.713.580)	(13.713.580)	
	Tổng cộng	36.837.622		3.744.639.234.886	3.675.110.137.283	69.529.097.603	182.044.263.414	56.752.359.051

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
<b>II</b>	<b>Loại HTM</b>					
<b>III</b>	<b>Loại các khoản cho vay và phải thu</b>					
<b>IV</b>	<b>Loại AFS</b>					
	<b>Cộng</b>					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

1.36.4. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

N

N-1

a. Từ tài sản tài chính FVTPL:

b. Từ tài sản tài chính HTM:

c. Từ AFS:

7.36.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3209314090	12.640.051.939	541.745.330
1.1	Doanh thu ban đầu	3209314090	12.640.051.939	541.745.330
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	3209314090	12.640.051.939	541.745.330
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	128.593.428.571	321.981.066.549	30.623.000.000
2.1	Doanh thu ban đầu	128.593.428.571	321.981.066.549	30.623.000.000
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần	128.593.428.571	321.981.066.549	30.623.000.000
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	192.000.000	78.664.272.727	82.690.667.674
3.1	Doanh thu ban đầu	192.000.000	78.664.272.727	82.690.667.674
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.3	Doanh thu thuần			
4	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán...	1.774.601.732	3.737.967.057	965.174.753
	<b>Cộng</b>	<b>133.769.344.393</b>	<b>417.023.358.272</b>	<b>114.820.587.757</b>

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.



**B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	202.046.274	1.315.433.759	367.147.997
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	<b>Cộng</b>	<b>202.046.274</b>	<b>1.315.433.759</b>	<b>367.147.997</b>

**B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính**

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3	.....			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	<b>Cộng</b>			

**B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính**

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính	474,980,500	1.934.877.657	119,190,127
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			

1.3	.....			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác	3,169,415,256	12.179.572.078	2,245,585,268
	<b>Cộng</b>	<b>3,644,395,756</b>	<b>14.114.449.735</b>	<b>2,364,775,395</b>

#### B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	<b>Cộng</b>			

#### B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý			8.515.583.367
2	Lương và các khoản phúc lợi	14.394.568.386	36.900.209.493	
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	529.739.660	1.331.109.422	
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
5	Chi phí văn phòng phẩm			
6	Chi phí công cụ, dụng cụ	393.413.923	691.913.558	357.257.608
7	Chi phí khấu hao TSCĐ	655.906.890	2.283.468.589	106.356.474
8	Chi phí thuê, phí và lệ phí	1.985.488.050	2.571.495.860	569.213.757
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.017.419.430	36.550.101.755	2.580.952.095
10	Chi phí khác	1.359.611.201	1.671.502.187	557.750.539
	<b>Cộng</b>	<b>43.336.147.540</b>	<b>81.999.800.864</b>	<b>12.687.113.840</b>

**B 7.42. Thu nhập khác**

STT	Chi tiết thu nhập khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
	<b>Cộng</b>			
	<b>Cộng</b>			

**B 7.43. Chi phí khác**

STT	Chi tiết chi phí khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3				
4				
	<b>Cộng</b>			

**B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	34.777.261.915	110.554.617.415	35.439.570.145
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.777.261.915	110.554.617.415	35.439.570.145
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	34.777.261.915	110.554.617.415	35.439.570.145
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			

6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

#### B.7.45. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
	<b>Cộng</b>			

#### C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	N	N - 1
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

#### D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	<b>Cộng</b>		

D.47.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	<b>Cộng</b>		

D.47.3. Tài sản nhận thế chấp		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
	<b>Cộng</b>		

D.47.4. Nợ khó đòi đã xử lý		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	<b>Cộng</b>		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		

--	--	--	--

<b>D.47.6. Cổ phiếu đang lưu hành</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
<b>STT</b>	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	<b>Cộng</b>		

<b>D.47.7. Cổ phiếu quỹ</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
<b>STT</b>	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		

<b>D.47.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD (số lượng CK)</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
<b>STT</b>	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	<b>Cộng</b>	<b>1.418.841</b>	<b>1.261.757</b>

<b>D.47.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
<b>STT</b>	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	<b>Cộng</b>		

<b>D.47.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
<b>STT</b>	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	<b>Cộng</b>		

<b>D.47.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
<b>STT</b>	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		

	<b>Cộng</b>		
--	-------------	--	--

<b>D.47.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK (số lượng CK)</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
<b>STT</b>	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.	<b>7.083.799</b>	<b>3.811.814</b>
	<b>Cộng</b>		

<b>D.47.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
<b>STT</b>	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	<b>Cộng</b>		

<b>D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
<b>STT</b>	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;</i> - <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;</i> - <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư</i>	556.495.790.335	26.028.304.852
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	<b>Cộng</b>	556.495.790.335	26.028.304.852

<b>D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		



3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		
---	--	--	--

<b>D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư</b>		<b>N</b>	<b>N-1</b>
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	<b>Cộng</b>		

**E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

**G. 49. Những thông tin khác**

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
2	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	5.030.303.695	1.299.889.424
1,1	Doanh thu lãi tiền gửi	828.477.947	1.298.049.424
1,2	Doanh thu lãi trái phiếu	3.380.256.913	
1,3	Doanh thu hoạt động chứng khoán	821.568.835	1.840.000
2	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	617.693.520	648.771.597
2,1	Doanh thu lãi tiền gửi uỷ thác đầu tư	22.212.583	140.615.450
2,2	Chi phí quản lý danh mục đầu tư uỷ thác	595.480.937	508.156.147
	<b>Cộng</b>	<b>5.647.997.215</b>	<b>1.948.661.021</b>

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

49.5. Những thông tin khác. (3) .....

## H. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

### H.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng	x	100
		Tổng rủi ro		

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu
--------------	---	---------	---	-------------	---	-------------------------	---	---------------------

Tổng rủi ro	=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động
-------------	---	-------------------	---	-----------------	---	-----------------------

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường. Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gama để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

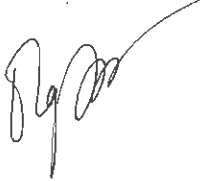
Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

....., ngày .....tháng.....năm .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



*Nguyễn Thị Anh Ngọc*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Phạm Thị Vân*

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thị Thu Hiền*